NHẬN THỨC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỀ LÝ DO VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC GIỚI TÍNH

Bùi Vĩnh Nghi
Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: *Nghiên cứu cắt ngang khảo sát nhận thức và nhu cầu giáo dục giới tính của 475 học sinh lớp 6–9 tại bốn trường THCS công lập ở quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, năm học 2021–2022. Bảng hỏi gồm 11 mệnh đề về lý do và 15 mệnh đề về nội dung, sử dụng thang đo năm mức, kết hợp phỏng vấn sâu. ĐTB và ĐLC gộp lần lượt là 3,93 và 1,04 đối với lý do; 3,94 và 1,02 đối với nội dung. Lý do được đánh giá cao nhất là phòng tránh xâm hại tình dục và bảo vệ bản thân (4,42; 56,43% chọn mức 5), tiếp đến là hình thành suy nghĩ đúng đắn (4,32) và nhận biết giới tính bản thân (4,15). Nội dung ưu tiên là kỹ năng tự bảo vệ trước xâm hại tình dục (4,49; 63,16% chọn mức 5), chăm sóc bản thân tuổi dậy thì (4,24) và phòng tránh bệnh lây truyền qua đường tình dục (4,17). Kết quả gợi mở chương trình chú trọng an toàn, tự bảo vệ và tính thực tiễn; tuy nhiên, chọn mẫu thuận tiện và thời điểm khảo sát giới hạn khả năng khái quát.*

Từ khóa: *giáo dục giới tính; học sinh trung học cơ sở; nhận thức; bảo vệ bản thân.*

PERCEPTIONS OF LOWER-SECONDARY SCHOOL STUDENTS IN BINH THANH DISTRICT, HO CHI MINH CITY, REGARDING THE REASONS FOR AND CONTENT OF SEXUALITY EDUCATION

Abstract: *This cross-sectional study examined sexuality education perceptions and needs among 475 students in grades 6–9 at four public lower secondary schools in Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, during the 2021–2022 academic year. A five-point questionnaire comprising 11 items on reasons for sexuality education and 15 items on educational content was supplemented by in-depth interviews. The pooled means and standard deviations were 3.93 and 1.04 for reasons and 3.94 and 1.02 for content, respectively. Preventing sexual abuse and protecting oneself was the highest-rated reason (4.42; 56.43% selected level 5), followed by developing sound understanding (4.32) and understanding one's own sexuality (4.15). Priority content included self-protection against sexual abuse (4.49; 63.16% selected level 5), self-care during puberty (4.24), and preventing sexually transmitted infections (4.17). The findings suggest prioritizing safety, self-protection, and practical relevance in curriculum design. However, convenience sampling and the timing of data collection limit generalizability.*

Keywords: *Sexuality education; lower-secondary school students; perceptions; self-protection.*

Nhận bài: 08/09/2026 *Phản biện: 08/10/2026* *Duyệt đăng: 11/10/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục giới tính trong nhà trường ngày càng được ghi nhận là một thành tố quan trọng của giáo dục sức khỏe, phát triển cá nhân và bảo vệ trẻ em, thanh thiếu niên, không chỉ giới hạn ở việc cung cấp kiến thức sinh học hoặc phòng ngừa nguy cơ. Theo UNESCO (2018), giáo dục giới tính toàn diện cần được tổ chức phù hợp với lứa tuổi, dựa trên bằng chứng và bao quát các khía cạnh nhận thức, cảm xúc, thể chất và xã hội của tính dục. Các nghiên cứu quốc tế cho thấy giáo dục giới tính có thể góp phần nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng tự bảo vệ, xây dựng các mối quan hệ lành mạnh và phòng ngừa xâm hại tình dục (Goldfarb & Lieberman, 2021). Tuy nhiên, Pound và cộng sự (2016) chỉ ra rằng nội dung giáo dục trong nhà trường chưa phải lúc nào cũng đáp ứng nhu cầu thực tế của người học, đặc biệt khi chương trình thiên về kiến thức sinh học và phòng tránh nguy cơ. Tương tự, Kabelka và cộng sự (2025) nhấn mạnh nhu cầu của thanh thiếu niên đối với những nội dung thiết thực, phù hợp với đặc điểm phát triển và bối cảnh văn hóa – xã hội. Những kết quả này cho thấy sự cần thiết phải xem xét nhận thức của học sinh về mục đích và nội dung giáo dục giới tính khi xây dựng chương trình.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu đã quan tâm đến kiến thức, nhận thức và nhu cầu giáo dục sức khỏe sinh sản của thanh thiếu niên. Chi và cộng sự (2021) ghi nhận những hạn chế trong việc triển khai và đáp ứng nhu cầu giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên. Nghiên cứu của Mai và Nguyễn (2023) trên học sinh THCS tại Nam Định cho thấy nhu cầu tìm hiểu về những thay đổi tuổi dậy thì, các bệnh lây truyền qua đường tình dục và biện pháp phòng tránh. Trong khi đó, Nguyen và cộng sự (2024) ghi nhận sự khác biệt về kiến thức và nhận thức sức khỏe sinh sản ở thanh thiếu niên miền núi, nhấn mạnh yêu cầu giáo dục phù hợp với đặc điểm người học. Nhìn chung, các nghiên cứu trong và ngoài nước đều khẳng định tầm quan trọng của giáo dục giới tính phù hợp với lứa tuổi và nhu cầu của học sinh. Tuy nhiên, các công trình

được tổng quan chủ yếu tập trung vào kiến thức, nhu cầu tiếp nhận thông tin hoặc hiệu quả chương trình; bằng chứng về việc đánh giá đồng thời lý do cần giáo dục giới tính và mức độ cần thiết của từng nội dung giáo dục từ góc nhìn học sinh THCS tại đô thị Việt Nam còn hạn chế. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu nghiên cứu nhận thức của người học nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc lựa chọn và tổ chức nội dung giáo dục phù hợp.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung trả lời hai câu hỏi: (1) Những lý do nào về sự cần thiết của giáo dục giới tính được học sinh THCS tại bốn trường khảo sát ở quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá cao hơn? (2) Những nội dung giáo dục giới tính nào được học sinh đánh giá có mức độ cần thiết cao hơn? Thông qua phân tích 11 mệnh đề về lý do và 15 mệnh đề về nội dung giáo dục giới tính, kết hợp dữ liệu phỏng vấn sâu, nghiên cứu góp phần làm rõ nhận thức và nhu cầu được cảm nhận của học sinh, từ đó đề xuất định hướng xây dựng chương trình giáo dục giới tính phù hợp với đặc điểm phát triển và nhu cầu của người học.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu, nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang trên dữ liệu khảo sát 475 học sinh THCS, được thu thập từ tháng 12/2021 đến tháng 06/2022 trong năm học 2021-2022. Thiết kế nghiên cứu tập trung mô tả nhận thức của học sinh về lý do cần giáo dục giới tính và mức độ cần thiết của các nội dung giáo dục giới tính, kết hợp dữ liệu phỏng vấn sâu nhằm bổ trợ việc diễn giải kết quả. Phạm vi phân tích gồm 11 mệnh đề về lý do cần giáo dục giới tính và 15 mệnh đề về mức độ cần thiết của các nội dung giáo dục giới tính, được đánh giá trên thang đo Likert 5 mức. Dữ liệu được phân tích bằng thống kê mô tả, chủ yếu thông qua điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC), nhằm xác định xu hướng đánh giá và mức độ phân tán câu trả lời của học sinh đối với từng mệnh đề. Nghiên cứu không nhằm kiểm định tác động của một can thiệp hoặc xác lập mối quan hệ nhân quả giữa các biến.

2.2. Địa bàn và mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, gồm 475 học sinh lớp 6-9 tại bốn trường THCS công lập thuộc quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh: Bình Lợi Trung, Điện Biên, Hà Huy Tập và Thanh Đa. Trong đó, có 228 học sinh nam (48.0%) và 247 học sinh nữ (52.0%), với sự tham gia của học sinh thuộc cả bốn khối lớp. Quá trình khảo sát được thực hiện với sự phối hợp của các nhà trường, bảo đảm nguyên tắc tham gia tự nguyện, quyền từ chối tham gia và bảo mật thông tin cá nhân. Kết quả nghiên cứu được trình bày dưới dạng dữ liệu tổng hợp nhằm bảo đảm tính bảo mật của người tham gia.

2.3. Công cụ và biến nghiên cứu

Công cụ khảo sát gồm hai nhóm: 11 phát biểu về lý do cần giáo dục giới tính, đánh giá từ 1 (hoàn toàn không đúng) đến 5 (rất đúng); và 15 nội dung giáo dục giới tính, đánh giá từ 1 (hoàn toàn không cần thiết) đến 5 (rất cần thiết). Các mục hỏi bao quát phát triển giới tính, thể chất và tâm sinh lý tuổi dậy thì, tình yêu, các mối quan hệ, trách nhiệm và tự điều chỉnh, sức khỏe sinh sản, phòng bệnh lây truyền qua đường tình dục và tự bảo vệ trước xâm hại. Dữ liệu được phân tích bằng điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC). Trong 475 học sinh, có 469 em trả lời đủ 11 phát biểu về lý do; số trả lời hợp lệ từng phát biểu dao động 473–475. ĐTB và ĐLC chung được tính trên toàn bộ lượt đánh giá hợp lệ của mỗi nhóm, không phải thống kê của điểm tổng hợp từng học sinh. Kết quả được trình bày theo mục hỏi và nhóm để xác định xu hướng đánh giá, mức phân tán và các nội dung được ưu tiên.

2.4. Xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 25.0, sử dụng các phương pháp thống kê mô tả. Đối với 11 phát biểu về lý do cần giáo dục giới tính và 15 nội dung giáo dục giới tính, nghiên cứu xác định điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC) của từng mục khảo sát nhằm đánh giá xu hướng và mức độ phân tán câu trả lời. ĐTB và ĐLC chung của mỗi nhóm được tính từ toàn bộ lượt đánh giá hợp lệ để phản ánh mức độ đánh giá tổng thể. Số lượng câu trả lời hợp lệ được xác định theo từng mục; đối với nhóm lý do cần giáo dục giới tính, số câu trả lời hợp lệ dao động từ 473 đến 475. Tỉ lệ học sinh lựa chọn mức 5 được sử dụng bổ trợ cho việc diễn giải các kết quả nổi bật. Các mục khảo sát được trình bày theo đúng thứ tự trong bảng hỏi, kết hợp dữ liệu phỏng vấn sâu nhằm làm rõ nhận thức của học sinh. Nghiên cứu tập trung phân tích mô tả, không thực hiện kiểm định sự khác biệt giữa các mục

hoặc suy luận quan hệ nhân quả.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Nhận thức của học sinh THCS về lý do cần giáo dục giới tính

Mức tán thành của học sinh không đồng đều giữa 11 lý do (Bảng 1). Nổi bật nhất là lý do phòng ngừa xâm hại tình dục và tăng năng lực bảo vệ bản thân (ĐTB = 4,42; ĐLC = 0,805; 424/475 học sinh chọn mức 4 hoặc 5, tương ứng 89,26%; KTC 95%: 86,2%-91,7%). Tiếp theo là hình thành suy nghĩ đúng đắn và có trách nhiệm (ĐTB = 4,32; ĐLC = 0,827; 410/473; 86,68%) và hiểu sự phát triển giới tính/giới của bản thân (ĐTB = 4,15; ĐLC = 0,837; 395/475; 83,16%). Các kết quả này cho thấy nhóm mục gắn với an toàn, tự bảo vệ và định hướng phát triển bản thân nhận được mức đồng thuận cao trong mẫu khảo sát.

Bảng 1. Mức tán thành đối với các lý do cần giáo dục giới tính

STT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Do học sinh có nhiều thắc mắc về giới tính	3.69	0.936
2	Nhận biết về giới tính của mình	4.15	0.837
3	Chưa nhận biết về ý nghĩa của tình yêu	3.32	1.126
4	Giai đoạn dễ bị cám dỗ	3.82	1.088
5	Chưa biết hậu quả việc mình làm	3.79	1.149
6	Độ tuổi có nhiều suy nghĩ bất thường	4.04	0.970
7	Để học sinh nhận thức được những điểm tốt xấu của bản thân	4.08	0.916
8	Để phòng tránh xâm hại và bảo vệ bản thân	4.42	0.805
9	Hạn chế ham muốn của bản thân, ngăn chặn những quan hệ quá sớm	4.14	0.988
10	Để biết thế nào là tình yêu đích thực	3.49	1.158
11	Cần giáo dục để suy nghĩ đúng đắn	4.32	0.827
	Chung	3.93	1.04

Kết quả Bảng 1 cho thấy ĐTB chung của 11 lý do cần giáo dục giới tính đạt 3.93/5.00, nằm giữa mức 3 (phân vân) và mức 4 (đúng), cho thấy học sinh có xu hướng đánh giá tích cực về sự cần thiết của giáo dục giới tính. ĐLC chung đạt 1.04, phản ánh sự phân tán nhất định trong các lượt đánh giá và sự khác biệt về mức độ đồng tình giữa các lý do được khảo sát. Trong đó, "Để phòng tránh xâm hại và bảo vệ bản thân" có ĐTB cao nhất (4.42; ĐLC = 0.805), với 56.43% học sinh lựa chọn mức 5, tiếp đến là "Cần giáo dục để suy nghĩ đúng đắn" (ĐTB = 4.32) và "Nhận biết về giới tính của mình" (ĐTB = 4.15). Kết quả cho thấy học sinh chú trọng những lợi ích thiết thực liên quan đến an toàn và phát triển bản thân. Phỏng vấn sâu học sinh N.T.T tại Trường THCS Điện Biên cũng ghi nhận vai trò của kiến thức phòng chống xâm hại, đặc biệt là nguyên tắc "No – Go – Tell", trong việc giúp học sinh nhận thức rõ hơn sự cần thiết của giáo dục giới tính. Ngược lại, "Chưa nhận biết về ý nghĩa của tình yêu" có ĐTB thấp nhất (3.32; ĐLC = 1.126), với 15.79% học sinh lựa chọn mức 5, tiếp theo là "Để biết thế nào là tình yêu đích thực" (ĐTB = 3.49). Mức đánh giá thấp hơn có thể liên quan đến tính trừu tượng của khái niệm và sự khác biệt về đặc điểm phát triển tâm lý. Phỏng vấn học sinh H.K.N tại Trường THCS Bình Lợi Trung cũng gợi mở rằng nhu cầu tìm hiểu giáo dục giới tính có thể khác nhau theo giai đoạn dậy thì, nhưng chưa đủ cơ sở xác định nguyên nhân trực tiếp của kết quả này. Nhìn chung, học sinh đánh giá cao các lý do gắn với phòng ngừa xâm hại, tự bảo vệ và hình thành nhận thức có trách nhiệm hơn những lý do liên quan đến tình yêu. Kết quả gợi ý việc xây dựng chương trình giáo dục giới tính cần chú trọng kỹ năng thực hành, đồng thời cụ thể hóa các nội dung về tình cảm và mối quan hệ phù hợp với lứa tuổi và nhu cầu của học sinh.

3.2. Nhận thức của học sinh THCS về mức độ cần thiết của các nội dung giáo dục giới tính.

Bảng 2. Nhận thức của học sinh THCS về mức độ cần thiết của các nội dung giáo dục giới tính

STT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Những đặc điểm khác nhau về mặt sinh học giữa nam và nữ: khái niệm, thể chất...	3.81	0.918
2	Nhận biết về cơ thể và sự phát triển trong cơ thể tuổi dậy thì đối với nam và nữ	4.11	0.853
3	Khái niệm về tình dục, sự hòa hợp giữa âm và dương, cấu tạo và chức năng của hệ cơ quan sinh dục	3.66	1.117
4	Kiến thức về thụ thai, mang thai, phòng tránh thai. Kiến thức về tác hại của nạo phá thai	3.89	1.075
5	Kiến thức về sức khoẻ, sinh đẻ có kế hoạch và sức khoẻ sinh sản	3.70	1.137
6	Những việc cần làm khi cơ thể trong quá trình phát triển ở tuổi dậy thì. Chăm sóc bản thân phù hợp với giới tính	4.24	0.834
7	Giáo dục cho học sinh các kỹ năng hành vi phù hợp với chuẩn mực của giới và giới tính	4.08	0.896
8	Tính tự chủ giới, tự trọng giới tính	3.93	0.977
9	Bình đẳng giới, định kiến giới, phân biệt giới	4.01	1.044
10	Giáo dục những suy nghĩ và những hành vi đúng đắn về hai giới tính	4.05	0.870
11	Vấn đề yêu sớm	3.28	1.161
12	Xây dựng tình bạn trong sáng, tình yêu lành mạnh	4.01	0.971
13	Nhận biết tình cảm dẫn đến hành vi giới tính của con người	3.70	1.021
14	Cách phòng tránh bệnh lây nhiễm qua đường tình dục	4.17	0.983
15	Giáo dục học sinh kỹ năng biết bảo vệ bản thân chống xâm hại tình dục	4.49	0.778
	Chung	3.94	1.02

Kết quả Bảng 2 cho thấy ĐTB chung của 15 nội dung giáo dục giới tính đạt 3.94/5.00, nằm giữa mức 3 (bình thường) và mức 4 (cần thiết), cho thấy học sinh có xu hướng đánh giá các nội dung giáo dục giới tính là cần thiết. ĐLC chung đạt 1.02, phản ánh sự phân tán nhất định của các lượt đánh giá và sự khác biệt về mức độ cần thiết giữa các nội dung khảo sát. Trong đó, "Giáo dục học sinh kỹ năng biết bảo vệ bản thân chống xâm hại tình dục" có ĐTB cao nhất (4.49; ĐLC = 0.778), với 63.16% học sinh lựa chọn mức 5, tiếp đến là chăm sóc bản thân ở tuổi dậy thì (ĐTB = 4.24) và phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục (ĐTB = 4.17). Kết quả cho thấy học sinh ưu tiên những nội dung thiết thực, gắn với sức khỏe và an toàn cá nhân. Phỏng vấn sâu học sinh N.T.T tại Trường THCS Điện Biên cũng nhấn mạnh nhu cầu được học kỹ năng phòng chống xâm hại, trong khi học sinh L.H.B.D tại Trường THCS Bình Lợi Trung bày tỏ mong muốn tìm hiểu cách chăm sóc cơ thể khi dậy thì. Ngược lại, "Vấn đề yêu sớm" có ĐTB thấp nhất (3.28; ĐLC = 1.161), với 17.69% học sinh lựa chọn mức 5, tiếp theo là nội dung về khái niệm tình dục và cấu tạo, chức năng cơ quan sinh dục (ĐTB = 3.66). Mức đánh giá thấp hơn có thể liên quan đến đặc điểm phát triển tâm lý và trải nghiệm cá nhân. Tuy nhiên, nội dung "Xây dựng tình bạn trong sáng, tình yêu lành mạnh" vẫn đạt ĐTB = 4.01. Phỏng vấn học sinh L.M.T tại Trường THCS Thanh Đa cũng ghi nhận sự quan tâm đến quan hệ tình dục sớm, nhưng chưa đủ cơ sở xác định nguyên nhân trực tiếp của mức đánh giá thấp. Nhìn chung, học sinh đánh giá cao các nội dung về phòng ngừa xâm hại, tự bảo vệ và chăm sóc sức khỏe hơn một số nội dung liên quan đến tình yêu và tính dục. Kết quả gợi ý chương trình giáo dục giới tính cần chú trọng kiến thức, kỹ năng thực hành, đồng thời tổ chức các nội dung về tình cảm, mối quan hệ và sức khỏe sinh sản phù hợp với lứa tuổi và nhu cầu người học.

3.3. Bàn luận và hàm ý đối với tổ chức giáo dục giới tính ở THCS

Học sinh THCS đánh giá tích cực về lý do cần giáo dục giới tính (ĐTB = 3,93) và sự cần thiết của các nội dung (ĐTB = 3,94), trong đó phòng

ngừa xâm hại tình dục và bảo vệ bản thân cao nhất (4,42 và 4,49). Kết quả phù hợp với định hướng chú trọng an toàn, tự bảo vệ và phát triển kỹ năng của UNESCO (2018), Goldfarb và Lieberman (2021). Nội dung về tình yêu được đánh giá thấp hơn; nguyên nhân liên quan đến tính trừu tượng và đặc điểm tâm lý chỉ là giả thuyết cần kiểm chứng. Pound và cộng sự (2016) cũng nhấn mạnh nội dung cần gắn với trải nghiệm và nhu cầu thanh thiếu niên. Nghiên cứu bổ sung bằng chứng về ưu tiên của học sinh qua phân tích đồng thời lý do và nhu cầu nội dung trên cùng một mẫu. Từ đó, đề xuất ba hợp phần: (1) đánh giá nhận thức, nhu cầu; (2) lựa chọn và tổ chức nội dung phù hợp lứa tuổi, chuẩn giáo dục giới tính toàn diện; (3) triển khai, đánh giá và điều chỉnh. Khung này mang tính định hướng, chưa được kiểm định tính khả thi và hiệu quả.

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 475 học sinh THCS tại quận Bình Thạnh cho thấy học sinh đánh giá tích cực về lý do và mức độ cần thiết của các nội dung giáo dục giới tính, với ĐTB chung lần lượt là 3.93 và 3.94. Phòng ngừa xâm hại tình dục và bảo vệ bản thân được đánh giá cao nhất, trong khi các nội dung về tình yêu nhận mức đánh giá thấp hơn. Kết quả cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng chương trình giáo dục giới tính phù hợp với lứa tuổi, chú trọng kỹ năng tự bảo vệ và nhu cầu của người học. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu và đánh giá hiệu quả của chương trình đề xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chi, H. K., Thuy, H. T., Oanh, L. T. K., Anh, T. Q., Vinh, N. D., Hanh, N. T. X., & Huong, N. T. (2021). The content and implementation of policies and programs on adolescent sexual and reproductive health in Vietnam: Results and challenges. Health Services Insights, 14, 11786329211037500. https://doi.org/10.1177/11786329211037500

Goldfarb, E. S., & Lieberman, L. D. (2021). Three decades of research: The case for comprehensive sex education. Journal of Adolescent Health, 68(1), 13–27. https://doi.org/10.1016/j.jadohealth.2020.07.036

Kabelka, H., Kok, M., Chau, K., Werner, L., Bos, H., & Le Mat, M. (2025). Adolescents' and young people's perspectives on school-based sexuality education in low- and middle-income countries: A scoping review. Reproductive Health, 22, Article 205. https://doi.org/10.1186/s12978-025-02124-9

Mai, T. T. H., & Nguyễn, T. H. H. (2023). Kiến thức, thái độ và nhu cầu giáo dục sức khỏe sinh sản của học sinh trường THCS Tam Thanh, THCS Thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Đại học Thái Nguyên, 228(04), 148–154. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7302

Nguyen, T. H. H., Vu Manh, L., Nguyen Thi, A., Mai Thi Thuy, H., Khanh Bui, L., Hoang Phuong, A., Pham Thi, T., Quang Duc, T., & Nguyen Thi Thanh, H. (2024). Factors influencing sexual and reproductive health perceptions among mountainous adolescents in Vietnam. International Journal of Adolescence and Youth, 29(1), Article 2353207. https://doi.org/10.1080/02673843.2024.2353207

Pound, P., Langford, R., & Campbell, R. (2016). What do young people think about their school-based sex and relationship education? A qualitative synthesis of young people's views and experiences. BMJ Open, 6(9), Article e011329. https://doi.org/10.1136/bmjopen-2016-011329

United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization. (2018). International technical guidance on sexuality education: An evidence-informed approach (Rev. ed.). https://doi.org/10.54675/UQRM6395